

MA TRẬN ĐỀ

I/ MỤC TIÊU ĐỀ KIỂM TRA

- Thu thập thông tin, đánh giá mức độ đạt được của quá trình dạy học so với yêu cầu đạt chuẩn kiến thức- kỹ năng của chương trình giáo dục.

II/ HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA

- Tự luận
- Cách thức : Kiểm tra chung toàn tỉnh.

III/ THIẾT LẬP MA TRẬN

Mức độ/ Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
I. Đọc hiểu	- Các thao tác lập luận: Bác bỏ, bình luận.. - Phong cách ngôn ngữ chính luận.	- Nghĩa của câu - Nội dung văn bản.	- Giải quyết một vấn đề hoặc tình huống trong thực tiễn bằng cách vận dụng những điều đã tiếp nhận từ văn bản.		1
Số câu: Số điểm: Tỉ lệ:	2 1,0 10%	1 1,0 10%	1 1,0 10%		4 3 3
II. Làm văn Nghị luận văn học	Dạng đề nghị luận văn học về một tác phẩm, một đoạn trích thơ.	Nắm được những nét cơ bản về tác giả, tác phẩm (nội dung tư tưởng, hình thức nghệ thuật).	Vận dụng kiến thức về văn học, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ và kỹ năng tạo lập văn bản để viết một bài văn nghị luận về một đoạn thơ hoặc một tác phẩm thơ.	- Hoàn thành bài viết: chặt chẽ, thuyết phục, sáng tạo. – Đánh giá thành công của tác giả trong việc xây tác phẩm	
Số câu: Số điểm: Tỉ lệ:	0,5 5%	2,0 20%	3,0 30%	1,5 15%	1 7 7

----- HẾT -----

I.PHẦN TIẾNG VIỆT

* Nghĩa của câu

A. Hai thành phần nghĩa của câu

1/ Nghĩa sự việc: là nghĩa ứng với sự việc được đề cập đến trong câu. Nó thường được biểu hiện nhờ các từ ngữ đóng vai trò chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ và một số thành phần phụ khác.

*Một số loại sự việc phổ biến:

- Câu biểu hiện hành động
- Câu biểu hiện trạng thái, tính chất, đặc điểm.
- Câu biểu hiện quá trình
- Câu biểu hiện tư thế
- Câu biểu hiện tồn tại
- Câu biểu hiện quan hệ
- Các sự việc nêu trên, xem các ví dụ trong sách giáo khoa.

* Nghĩa sự việc của câu thường biểu hiện nhờ các từ ngữ đóng vai trò thường được biểu hiện nhờ các từ ngữ đóng vai trò: chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ và một số thành phần phụ khác.

2/ Nghĩa tình thái:

***Nghĩa tình thái:** Bày tỏ thái độ , sự đánh giá của người nói đối với sự việc hoặc đối với người nghe.

***Các trường hợp biểu hiện của nghĩa tình thái:**

(1) Sự nhìn nhận, đánh giá và thái độ của của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong câu:

- Khẳng định tính chân thực của sự việc .
- Phỏng đoán sự việc với độ tin cậy cao hoặc với độ tin cậy thấp .
- Đánh giá về mức độ hay số lượng đối với một phương diện nào đó của sự việc .
- Đánh giá sự việc có thực hay không có thực, đã xảy ra hay chưa xảy ra.
- Khẳng định tính tất yếu , sự cần thiết hay khả năng của sự việc.
- Lưu ý: Xem các ví dụ trong sách giáo khoa.

(2) Tình cảm thái độ của người nói đối với người nghe:

- Tình cảm thân mật , gần gũi
- Thái độ bức tức, hách dịch
- Thái độ kính cẩn

* **Phong cách ngôn ngữ chính luận**

I. Văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận.

1.Văn bản chính luận:

- Thời trung đại: Hịch, chiếu, biểu, cáo...
- Thời hiện đại: Tuyên ngôn, cương lĩnh, tuyên bố, lời kêu gọi; các bài bình luận, xã luận, báo cáo, tham luận...

II. Các phương tiện diễn đạt và đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận.

a. Các phương tiện diễn đạt:

- Về từ ngữ : từ ngữ chính trị
 - Về ngữ pháp : dùng các câu có kết cấu chuẩn mực, liên kết chặt chẽ. Nhiều câu văn phức hợp có quan hệ từ.
 - Về biện pháp tu từ : được sử dụng khá nhiều khi nói và viết.
- Khi nói ngữ điệu đóng vai trò quan trọng để thuyết phục người nghe.

b. Đặc trưng của p/c ngôn ngữ chính luận.

- Tính công khai về quan điểm chính trị
- Tính chặt chẽ trong diễn đạt, suy luận.
- Tính truyền cảm, thuyết phục.

*Các thao tác lập luận: Phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận, giải thích, chứng minh

II. PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM

* **LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG (Xuất dương lưu biệt – Phan Bội Châu)**

a. Tác giả:

- Phan Bội Châu là nhà yêu nước cách mạng lớn, “ vị anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập...”
- Phan Bội Châu là nhà văn, nhà thơ lớn, khơi nguồn cho loại văn chương trữ tình - chính trị.

b. Tác phẩm:

- Hoàn cảnh ra đời: viết trong buổi chia tay bạn bè lên đường sang Nhật bản.
- Hoàn cảnh lịch sử: Tình hình chính trị trong nước đen tối, các phong trào yêu nước thất bại; ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản từ nước ngoài tràn vào.

* **Nội dung**

- Hai câu đề: Quan niệm mới về “chí làm trai”; khẳng định một lẽ sống đẹp: phải biết sống cho phi thường, hiên hách, phải dám mưu đồ xoay chuyển “càn khôn”.
- Hai câu thực: thể hiện ý thức trách nhiệm của *cái tôi* cá nhân trước thời cuộc, không chỉ là trách nhiệm trước hiện tại mà còn là trách nhiệm trước lịch sử dân tộc
- Hai câu luận:
 - + Nêu hiện tình của đất nước: ý thức về lẽ vinh nhục gắn với sự tồn vong của đất nước, dân tộc.
 - + Đề xuất tư tưởng mới mẻ, táo bạo về nền học vấn cũ, bộc lộ khí phách ngang tàng, táo bạo, quyết liệt của một nhà cách mạng tiên phong
- Hai câu kết: Tư thế, khát vọng lên đường của bậc trượng phu, hào kiệt sẵn sàng ra khơi với muôn trùng sóng bạc, tìm đường làm sống lại giang sơn đã chết.

* **Nghệ thuật:**

Ngôn ngữ khoáng đạt; hình ảnh kì vĩ sánh ngang tầm vũ trụ (so sánh bản dịch thơ với nguyên tác để thấy được câu thơ dịch chưa lột tả hết cái “thần”; chưa rõ cái thế cuộn trào của *hùng tâm tráng chí* trong buổi lên đường)

* **Ý nghĩa văn bản:**

Lí tưởng cứu nước cao cả, nhiệt huyết sục sôi, tư thế đẹp đẽ và khát vọng lên đường cháy bỏng của nhà chí sĩ cách mạng trong buổi ra đi tìm đường cứu nước.

* **HÀU TRỜI (TẢN ĐÀ)**

a. Tác giả

Tản Đà là một thi sĩ mang đầy đủ tính chất “con người của hai thế kỉ” cả về học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương; có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền văn học Việt Nam- gạch nối giữa văn học trung đại và văn học hiện đại

b. Tác phẩm

* **Nội dung**

- Cuộc đọc thơ đầy đặc ý cho Trời và chư thiên nghe giữa chốn “thiên môn đế khuyết”: thể hiện ý thức rất cao về tài và tâm cũng là biểu hiện “cái ngông” của Tản Đà
 - Tự nhận mình là một trich tiên bị đày xuống hạ giới để thực hành “thiên lương”
- Lời trần tình với Trời về tình cảnh khốn khó của kẻ theo đuổi nghề văn: trực tiếp bộc lộ những suy nghĩ, phát biểu quan niệm về nghề văn (gắn với hoàn cảnh xã hội thuộc địa nửa phong kiến ở nước ta những thập niên đầu của thế kỉ XX)

* **Nghệ thuật**

Thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do; giọng điệu thoải mái, tự nhiên; ngôn ngữ giản dị, sống động...

* **Ý nghĩa văn bản:** Ý thức cá nhân, ý thức nghệ sĩ và quan niệm mới về nghề văn của Tản Đà

* **ĐÂY THÔN VĨ DẠ- Hàn Mặc Tử**

I. TÌM HIỂU CHUNG :

1 Tác giả :

- Hàn Mặc Tử (1912-1940), tên khai sinh :Nguyễn Trọng Trí , quê : làng Lệ Mỹ –Phong Lộc
- Đồng Hới(Quảng Bình)
- Là một trong những nhà thơ lớn của phong trào thơ mới .
- Hồn thơ mãnh liệt nhưng quần quai, đau đớn .

2. Xuất xứ bài thơ : Lúc đầu có tên là Ở đây thôn Vĩ Dạ sáng tác 1939, in trong tập Thơ Điên sau đổi là Đau thương. Bài thơ được gợi cảm hứng từ tấm bưu ảnh mà Hoàng Thị Kim Cúc gửi .

3. Chủ đề :

Bài thơ miêu tả cảnh, người Vĩ Dạ (xứ Huế) đẹp, trong sáng, huyền ảo . Qua đó thể hiện tâm trạng, lòng yêu cuộc sống của nhà thơ .

II. Đọc -hiểu văn bản :

1. Khổ thơ 1 : Cảnh ban mai thôn Vĩ và tình người tha thiết :

- Câu đầu : **Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?**

Hỏi nhưng gợi cảm giác như lời trách móc ,cũng là lời mời gọi của cô gái hay đây là lời tự trách , tự hỏi mình , là ước ao thầm kín của người đi xa (**về chơi:** thân mật, tự nhiên, thân tình)

→ Câu hỏi khơi dậy trong lòng nhà thơ bao kỉ niệm , bao hình ảnh về xứ Huế

- **Cảnh thôn Vĩ trong khoảnh khắc hùng đông** :+ Nhìn nắng...mới lên : Những hàng cau lấp lánh ánh mặt trời buổi sớm mai , không tả mà chỉ gợi những gì còn lưu lại trong tâm trí người đi xa

→ **Quan sát tinh tế** : Cái đẹp của thôn Vĩ là do “nắng hàng cau” (2 chữ nắng), gợi đúng đặc điểm của miền Trung : nắng nhiều và chói chang, “ nắng mới lên” → trong trẻo , tinh khiết

+ Vườn ai ...như ngọc : thần thái của thôn Vĩ → sự tốt tươi đầy sức sống ; “vườn ai mướt quá”→ lời cảm thán mang sắc thái ngợi ca ; “ xanh như ngọc” → so sánh

→ **Tâm trạng TG** : Yêu thiên nhiên, cuộc sống mới lưu giữ những hình ảnh sống động và đẹp đẽ như thế .

+ Lá trúc.....chữ điền : xuất hiện con người kín đáo ,thấp thoáng sau bóng trúc

→ **Thần thái của thôn Vĩ** :

+ Cảnh xinh xắn , người phúc hậu , thiên nhiên con người hài hoà trong vẻ đẹp kín đáo , dịu dàng .

+ Đằng sau bức tranh phong cảnh là tâm hồn nhạy cảm , yêu thiên nhiên con người tha thiết cùng niềm băn khoăn , day dứt của tác giả

2. Khổ thơ 2 : Cảnh hoàng hôn thôn Vĩ và niềm đau cô lẻ :

- **2 câu đầu** : tả thực về êm đềm , nhịp điệu khoan thai của xứ Huế ; biện pháp nhân hoá : sự chuyển động ngược chiều của gió mây làm tăng thêm sự trống vắng của không gian

→ Hình ảnh đẹp nhưng gợi sự phiêu tán, chia lìa → phảng phất tâm trạng u buồn , cô đơn của nhà thơ .

- **2 câu sau** : Cảnh sông nước đêm trăng huyền ảo : “Thuyền ai đậu bến sông trăng đó . Có chờ trăng về kịp tối nay”

+ “kịp”:tâm trạng lo sợ,phấp phồng, khắc khoải->nỗi xót thương sâu sắc cho người đọc.

+ Cảnh thực,ảo hòa quyện mang vẻ đẹp kỳ diệu chỉ có ở trong cõi mộng .

+ Ước muốn được hòa vào thiên nhiên nhưng không thể nào thực hiện được .

→ Bút pháp ảo hóa, nhịp điệu nhẹ nhàng, chậm rãi : Khổ thơ là một bức tranh không gian đẹp như trong cõi mộng nhưng đằng sau nó là tâm trạng cô đơn với nỗi mong ngóng,lo âu.

3. Khổ thơ 3 : Nỗi niềm thôn Vĩ

- **2 Câu đầu** : Áo em trắng quá : trắng tinh khôi → hình ảnh mờ ảo khó xác định, cảnh vật và con người nhạt nhòa .

Diệp ngữ “**khách đường xa**”→ Nhấn mạnh nỗi xót xa như lời tâm sự của nhà thơ với chính mình (Tác giả chỉ là khách đường xa)

→ Mặc cảm về tình người

- **2 câu cuối** : Mang chút hoài nghi nhưng lại chứa chan niềm thiết tha với cuộc đời

Từ phiếm chỉ “**ai**”mở ra 2 ý nghĩa : Nhà thơ làm sao biết tình người xứ Huế có đậm đà hay không nhưng tình cảm của nhà thơ đối với con người xứ Huế hết sức thân thiết , đậm đà .

→ Nỗi cô đơn trống vắng trong một tâm hồn thiết tha yêu thương con người và cuộc đời .

*** Nghệ thuật**

- Trí tưởng tượng phong phú

- Nghệ thuật so sánh, nhân hóa, thủ pháp lấy động gợi tĩnh, sử dụng câu hỏi tu từ...

- Hình ảnh sáng tạo có sự hòa quyện giữa thật và ảo

*** Ý nghĩa văn bản**

Bức tranh phong cảnh Vĩ Dạ và lòng yêu đời ham sống mãnh liệt mà đầy uẩn khúc của nhà thơ

* **TRÀNG GIANG- Huy Cận**

I, TÌM HIỂU CHUNG :

1. Tác giả :

- Huy Cận (1919- 2005), tên khai sinh : Cù Huy Cận
- Quê: làng Ân Phú –Hương Sơn –Hà Tĩnh một trong những nhà thơ xuất sắc của phong trào Thơ Mới .
- Trước Cách mạng tháng 8 : hồn thơ ảo não.
- Thơ HC hàm súc, giàu chất suy tưởng, triết lí.
- Tác phẩm : xem SGK

2. Bài thơ : *Tràng giang*.

a.Xuất xứ (sgk) Viết vào mùa thu 1939 in trong tập thơ Lửa thiêng

- Cảm xúc từ cảnh sông Hồng

b.Thể loại: thất ngôn trường thiên, đề tài :tả cảnh thiên nhiên (cổ điển+hiện đại)

c.Bố cục: (4 khổ) 2 phần

+Phần 1: (3 khổ đầu):bức tranh TG.

+Phần 2 :(khổ cuối) Tâm trạng nhà thơ.

d. Nhan đề : Tràng giang →Gợi hình ảnh con sông dài , rộng ; điệp vần “ang” gợi âm hưởng vang xa , trầm buồn → Âm hưởng chung cho giọng điệu bài thơ

II. ĐỌC-HIỂU VB :

1. Khổ 1 : Cảnh sông nước mênh mông :

- **3 câu đầu :** Mang màu sắc cổ điển

+**Hình ảnh :** con thuyền nhỏ nhoi trôi trên dòng sông dài , rộng

+ Gợi một nỗi buồn triền miên , kéo dài theo không gian và thời gian (buồn điệp điệp)

+ **Nghệ thuật đối :** đối ý → làm cho giọng điệu bài thơ uyển chuyển , linh hoạt tạo không khí trang trọng , tạo sự cân xứng , nhịp nhàng .

+ **Từ láy :** điệp điệp ,song song → gợi âm hưởng cổ kính

- **Câu 4 :** Nét hiện đại → xuất hiện cái tầm thường , nhỏ nhoi “ **củi một cành**”→ nỗi buồn về kiếp người nhỏ bé , chơ vơ giữa dòng đời .

2 Khổ 2 :

- Nỗi buồn thấm sâu vào cảnh vật :

+ “điều hiu” , “lơ thơ”→ buồn bã , quạnh vắng , cô đơn

+ Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều : gợi nỗi buồn → tất cả đều quạnh vắng ,cô tịch , không có sự sống của con người

- Nắng xuốngcô liêu : có giá trị tạo hình đặc sắc :

+Không gian mở rộng và được đẩy cao thêm : “Sâu”→ tạo ấn tượng thăm thẳm, hun hút khôn cùng ,

“ chót vót”→ chiều cao dường như vô tận .

+ Cảnh vật càng vắng lặng chỉ có sông dài ,bến cô liêu , con người bé nhỏ , rợn ngợp trước vũ trụ rộng lớn .

3. Khổ 3 :

- Nỗi buồn được khắc họa qua hình ảnh những cánh bèo trôi trên sông → Ấn tượng về sự chia li , tan tác

- Toàn cảnh sông không có bóng dáng của con người : không một chuyến đò , không một cây cầu .

→ TG đặc tả sự cô quạnh bằng chính cái không có , phủ nhận thực tại

- Chỉ có thiên nhiên xa vắng , hoang vu (bờ xanh ,bãi vàng)→ Không chỉ là nỗi buồn trước trời rộng , sông dài mà còn là nỗi sầu nhân thế .

4. Khổ 4 :

- Hình ảnh thiên nhiên tuy buồn nhưng tráng lệ :Mây cao, núi bạc, cánh chim nghiêng → cách diễn đạt trong thơ Đường nhưng vẫn thể hiện nét độc đáo trong hồn thơ Huy Cận
- **2 câu cuối** : Trực tiếp bộc lộ tấm lòng thương nhớ quê hương tha thiết của tác giả (So sánh với câu thơ của Thôi Hiệu)

*** Nghệ thuật**

Sự kết hợp hài hòa giữa sắc thái cổ điển và hiện đại (sự xuất hiện của những cái tưởng như tầm thường, vô nghĩa và cảm xúc buồn mang dấu ấn cái tôi cá nhân...)

Nghệ thuật đối, bút pháp tả cảnh giàu tính tạo hình, hệ thống từ láy giàu giá trị biểu cảm (lơ thơ, đìu hiu, chót vót...)

*** Ý nghĩa văn bản**

Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên, nỗi sầu của cái tôi cô đơn trước vũ trụ rộng lớn, niềm khát khao hòa nhập với cuộc đời và lòng yêu quê hương đất nước tha thiết của tác giả

*** BÀI 3 : VỘI VÀNG- Xuân Diệu**

1. Tìm hiểu chung :

a. Tác giả :

- Xuân Diệu là nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ mới” (Hoài Thanh)
- Ông đã đem đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo .
- Ông là nhà thơ của tình yêu
- Hồn thơ yêu đời, thiết tha với cuộc sống .

b. Tác phẩm :

- “Vội vàng” được in trong tập Thơ thơ, xuất bản năm 1938
- Bố cục : 3 đoạn
- + Tình yêu tha thiết cuộc sống trần thế (C1 – C13)
- + Nỗi băn khoăn trước thời gian và cuộc đời (C14 – C29)
- + Niềm khát khao sống mãnh liệt, sống hết mình của tác giả (còn lại)

2. Đọc – hiểu văn bản :

a. Tình yêu tha thiết cuộc sống trần thế :

- Ước muốn táo bạo, ý tưởng táo bạo : giữ lại mùa xuân, giữ lại tuổi trẻ .
- + Lỗi diễn đạt riêng : Kiếu câu 5 chữ, điệp từ ngữ, điệp cấu trúc, dùng từ mệnh lệnh → khẳng định cái tôi táo bạo, mãnh liệt : muốn đoạt quyền tạo hóa, giữ lại cái đẹp cho cuộc đời .
- + Nhịp thơ : gấp gáp → tâm trạng vội vàng, niềm khao khát trước cuộc sống đang tràn đầy hương sắc .

- Bức tranh thiên nhiên : ong, bướm, hoa lá, yến anh, ánh bình minh
- + Sinh động, dạt dào sức sống
- + Gần gũi, quen thuộc, vừa quyến rũ, đầy tình tứ .
- + Được nhìn bằng cái nhìn của một hồn thơ yêu đời : lấy con người làm chuẩn mực cho thiên nhiên →cách nhìn độc đáo, mới lạ .
- tình yêu thiên nhiên, cuộc đời .

b. Nỗi băn khoăn trước thời gian và cuộc đời :

- Thời gian trôi qua nhanh chóng, một đi không trở lại
- Đời người hữu hạn, tuổi trẻ một đi không trở lại .
- tận hưởng mùa xuân ngay lúc đến “Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân”
- Hình ảnh thiên nhiên hiện lên qua cảm thức thời gian .
- + Sông núi : than thầm, tiễn biệt
- + Gió xinh : hờn, phải bay đi
- + Chim : đứtt iếng reo, sợ độ phai tàn .

→ Nhân hóa, câu hỏi tu từ : cảnh không còn tươi đẹp nữa mà đang chia li, tàn phai → cái nghịch lý giữa mùa xuân, tuổi trẻ với thời gian .

- Tâm trạng bồn chồn, tiều tuỵ :

“Chẳng bao giờ ôi chẳng bao giờ nữa
Mau đi thôi mùa chưa ngả chiều hôm”

→ Câu thơ cảm thán → sự tuyệt vọng tiều tuỵ đến tận cùng .

c. Niềm khát khao sống mãnh liệt của tác giả :

- Động từ mạnh : Ôm, riết, thân, say, cắn → cảm xúc mãnh liệt thể hiện một niềm say mê cuộc sống .

- Nghệ thuật trùng điệp, lặp từ, lời thơ mạnh mẽ : “Tôi muốn ...” → đón nhận cuộc sống bằng tất cả sự say mê của tuổi trẻ, thể hiện tình yêu cuộc sống nồng nàn, mãnh liệt của một hồn thơ yêu đời .

- Hình ảnh thơ độc đáo, sáng tạo → quan niệm nhân sinh tích cực, mới mẻ .

3. Nghệ thuật

- Sự kết hợp giữa mạch cảm xúc và mạch luận lý

- Cách nhìn, cách cảm mới và những sáng tạo độc đáo về hình ảnh thơ

- Sử dụng ngôn từ; nhịp điệu dồn dập, sôi nổi, hối hả, cuồng nhiệt

4. Ý nghĩa văn bản: Quan niệm nhân sinh, quan niệm thẩm mỹ mới mẻ của Xuân Diệu- nghệ sĩ của niềm khát khao giao cảm với đời

*Bài 4: “ TỪ ẤY” CỦA TỔ HỮU

1/ Tác giả:

- Tố Hữu (1920 – 2002), là nhà thơ có sự nghiệp thơ ca gắn liền với sự nghiệp cách mạng. Thơ ông luôn gắn bó và phản ánh chân thật những chân thật những chặng đường cách mạng đầy gian khổ, hi sinh nhưng cũng đầy thắng lợi vẻ vang của dân tộc Việt Nam.

- Là nhà thơ có phong cách trữ tình – chính trị.

2/ Xuất xứ và hoàn cảnh ra đời bài thơ:

- Xuất xứ: bài thơ “Từ ấy” nằm trong phần “máu lửa” của tập thơ “Từ ấy”

- Hoàn cảnh ra đời: 7/1938 để ghi nhận kỉ niệm đáng nhớ ngày được đứng vào hàng ngũ những người cùng phấn đấu vì một lí tưởng cao đẹp cũng như bước ngoặt quan trọng của cuộc đời mình, tác giả đã sáng tác bài thơ “Từ ấy” với cảm xúc suy tư, sâu sắc.

3/ Bài thơ:

a. Khổ I: Diễn tả niềm vui sướng, niềm hạnh phúc tột đỉnh và niềm say mê khi gặp lý tưởng Đảng.

- Tác giả khẳng định lý tưởng cộng sản như một nguồn sáng mới làm bừng tỉnh, bừng sáng tâm hồn và trí tuệ nhà thơ (chú ý phân tích hình ảnh “bừng nắng hạ”: ánh sáng của ngày hè, rất nồng nàn rạng rỡ. Từ “bừng” chỉ ánh sáng phát ra đột ngột).

- Hình ảnh “*mặt trời chân lý chói qua tim*” là một hình ảnh độc đáo, bất ngờ, táo bạo giàu ý nghĩa thẩm mỹ mà rất chính xác, gợi cảm. Mặt trời là nguồn sáng rực rỡ, chói chang và duy nhất đưa lại sự sống cho muôn loài. Hình ảnh “*mặt trời chân lý*” đi liền với nhóm từ “*chói qua tim*” đã diễn tả được niềm vui rất đổi thiêng liêng, có cái gì đó gần như “choáng váng” (chữ dùng của Hoài Thanh) và sức xuyên thấu kỳ diệu, mạnh mẽ của lý tưởng Đảng đối với tình cảm, nhận thức của thi sĩ.

- Hai câu sau: với bút pháp trữ tình, lãng mạn cùng với hình ảnh so sánh có tính chất khẳng định (Tố Hữu dùng từ “là” chứ không dùng từ “như”), tác giả đã bày tỏ được niềm hạnh phúc vô biên, sức sống kỳ diệu của tâm hồn mình trong buổi đầu đến với lý tưởng Đảng. Hẳn là trước đó, tâm hồn thi sĩ là một khu vườn mùa đông cảnh khô, lá úa thì giờ đây được gặp lý tưởng cách mạng, bỗng chốc tâm hồn đó trở thành một khu vườn mùa hạ xanh tươi, ngập tràn ánh nắng mặt trời nồng nàn, rộn rã tiếng chim ca và ngát ngào hương sắc. Vẻ đẹp

của khu vườn tâm hồn ấy, đối với Tố Hữu, nhà thơ cộng sản, còn là vẻ đẹp và sức sống mới của một hồn thơ mới...

b. Khổ II: Biểu hiện những nhận thức, lẽ sống mới

- Giác ngộ lý tưởng, giác ngộ nhận thức, lẽ sống đối với người cộng sản, trước hết là giác ngộ về chỗ đứng. Nhà thơ chủ động, tự giác hoà “cái tôi” với “cái ta” chung của mọi người, tự nguyện đứng trong hàng ngũ những người lao khổ. Từ “*buộc*” thể hiện ý thức tự nguyện sâu sắc và quyết tâm cao độ của Tố Hữu nguyện gắn bó mật thiết, sống chan hoà với “*mọi người*” với “*trăm nơi*” với quần chúng đông đảo khắp mọi miền đất nước. Nhóm từ “*để tình trạng trái*” thể hiện tâm hồn nhà thơ như muốn trải rộng với cuộc đời rộng lớn, tạo ra khả năng đồng cảm sâu xa với mọi cảnh ngộ của những cuộc đời cần lao.

- Hai câu sau: “*Để hồn tôi với bao hồn khổ mạnh khối đời*” khẳng định tình cảm hữu ái giai cấp của Tố Hữu. Tâm hồn của thi sĩ từ đây sẽ nghiêng về phía “*bao hồn khổ*” để cảm thông, chia sẻ, để cá nhân hoà vào tập thể, tạo nên một sức mạnh quần chúng đông đảo, vĩ đại. Sau này, khi đã trải qua gần 40 năm đời thơ, đời cách mạng, Tố Hữu cũng đã viết: “Tất cả cùng tôi. Tôi với muôn người. Chỉ là một. Nền cũng là vô số!”

c. Khổ III: Sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của nhà thơ

- Tố Hữu khẳng định sự chuyển biến tình cảm của mình. Tác giả tự nhận mình là một thành viên thân thiết ruột thịt trong đại gia đình quần chúng bị áp bức, đau khổ trong xã hội cũ. Các điệp từ “*là*” cùng với các từ “*con*”, “*em*”, “*anh*” đã khẳng định điều đó.

- Số từ ước lệ “*vạn*” chỉ số lượng hết sức đông đảo. Chính những “*người anh*” phải sống “*kiếp phiêu pha*”, những người “*em*”... “*cù bắt cù bơ*” ấy mà người thanh niên cộng sản Tố Hữu say mê hoạt động cách mạng, và họ cũng chính là đối tượng sáng tác chủ yếu của nhà thơ Tố Hữu. Không phải ngẫu nhiên mà từ đây, Tố Hữu đã bày tỏ niềm cảm thông sâu sắc với những “*em bé mồ côi*”, “*em bé bán dạo*”, “*chị vú em*”, “*cô gái giang hồ*”, “*lão đầy tớ*”... những con người mà tác giả cho đó là “*những người tù nhân khốn nạn của bản cùng*”

Kết luận:

- Từ ấy là một bài thơ sâu sắc về nội dung, độc đáo về nghệ thuật
- Ngòi bút tinh tế, dùng hình tượng thơ táo bạo, chói sáng, giàu khát vọng lãng mạn bay bổng, say người.

- Câu thơ mạnh, cảm xúc thơ tràn đầy. Nhạc thơ biến đổi sinh động, hăm hở dồn dập say sưa, lôi cuốn.

- “*Từ ấy*” còn là một tuyên ngôn nghệ thuật và mang đậm phong cách thơ Tố Hữu. Nó xứng đáng là một tiếng hát lạc quan, yêu đời, đắm say lý tưởng, ngày nay vẫn làm xúc động hàng triệu trái tim độc giả.

****CHIỀU TỐI (MỘ) - HỒ CHÍ MINH***

a. Hoàn cảnh sáng tác: bài thứ 31 của Nhật kí trong tù, sáng tác vào cuối mùa thu năm 1942, trên đường đi đày từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo

b. Bài thơ:

**** Nội dung***

- Hai câu đầu: bức tranh thiên nhiên chiều muộn nơi núi rừng
- + Bức tranh thiên nhiên chiều muộn: cánh chim mệt mỏi tìm chốn ngủ và chòm mây cô đơn trôi lững lờ giữa tầng không (so sánh với hình ảnh cánh chim, chòm mây trong thơ cổ). Đây cũng là cảnh thực trong cảm nhận của tù nhân- thi sĩ (chú ý sự tương đồng giữa người và cảnh)
- + Vẻ đẹp tâm hồn, tình yêu thiên nhiên và phong thái ung dung tự tại (chú ý cảnh ngộ của tù nhân và những rung động dạt dào, bản lĩnh chiến sĩ, chất thép ẩn đằng sau chất tình)
- Hai câu cuối: bức tranh cuộc sống sinh hoạt của con người

+ Bức tranh cuộc sống ở vùng sơn cước: vẻ đẹp khỏe khoắn của người con gái xóm núi đang xây ngô bên lò than. Cuộc sống đời thường đã đem lại cho người tù hơi ấm, niềm vui (so sánh bản dịch với nguyên tác, chú ý nghệ thuật gọi chữ không tả, thủ pháp điệp liên hoàn)

+ Câu 4: sự vận động của tự nhiên cũng là sự vận động của tư tưởng, hình tượng thơ Hồ Chí Minh: chiều chuyển dần sang tối nhưng bức tranh thơ lại mở ra ánh sáng rực hồng (phân tích chữ hồng- nhãn tự của bài thơ). Cùng với sự vận động của thời gian là sự vận động của mạch thơ, tu tưởng người làm thơ: từ tối đến sáng, từ tàn lụi đến sinh sôi, từ buồn sang vui, từ lạnh lẽo cô đơn sang ấm nóng tình người

*** Nghệ thuật**

- Từ ngữ cô đọng, hàm súc
- Thủ pháp đối lập, điệp liên hoàn...

*** Ý nghĩa văn bản**

Vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách nghệ sĩ- chiến sĩ Hồ Chí Minh: yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu cuộc sống; kiên cường vượt lên hoàn cảnh, luôn ung dung, tự tại và lạc quan trong mọi cảnh ngộ đời sống

III. PHÂN VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

*** Bài 1: TÔI YÊU EM- PUSKIN**

a. Tác giả: Alêchxanđơ Puskin (1799-1837), nhà thơ vĩ đại, mặt trời thi ca Nga, có ý nghĩa to lớn không chỉ trong lịch sử văn chương mà trong cả lịch sử thức tỉnh của dân tộc Nga.

b. Tác phẩm: Bài thơ tình nổi tiếng khơi nguồn từ mối tình có thật nhưng không thành của nhà thơ với Ôlênhia, con gái vị Chủ tịch Viện hàn lâm nghệ thuật Nga, được coi là viên ngọc vô giá trong kho tàng thơ ca Nga.

*** Nội dung**

- Một tình yêu say đắm, mãnh liệt, biết là đơn phương nhưng vẫn yêu (tôi yêu em, ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai), và tuy rất yêu nhưng luôn biết tự kiềm chế (không để em bận lòng thêm nữa, chẳng muốn em buồn vì bất cứ lẽ gì).
- Một tình yêu cũng với nhiều cung bậc (lúc rụt rè, khi hăm hực lòng ghen, chân thành và say đắm) nhưng tinh táo, biết là vô vọng nên đã ứng xử một cách cao thượng: “Cầu em được người tình như tôi đã yêu em”.

*** Nghệ thuật**

- Ngôn ngữ thơ trong sáng, giản dị và hàm súc
- Giọng thơ chân thực, sinh động, lúc phân vân, ngập ngừng, khi kiên quyết, day dứt,...

*** Ý nghĩa văn bản**

Dù trong hoàn cảnh và tình yêu thế nào, con người cần phải sống chân thành, mãnh liệt, cao thượng và vị tha.

*** Bài 2: NGƯỜI TRONG BAO (SÊ-KHÔP)**

a. Tác giả: Sêkhôp (1860-1904), nhà văn Nga kiệt xuất, đại diện cuối cùng của chủ nghĩa hiện thực Nga.

b. Tác phẩm: Người trong bao là một trong những truyện ngắn có chung chủ đề về cuộc sống tầm thường, trong vỏ ốc của giới trí thức Nga cuối thế kỉ XIX

*** Nội dung**

- Phê phán cách sống bệnh hoạn của Bêlicôp và tác động của nó đến đời sống cộng đồng.
- Một tiếng nói cảnh báo về sự tiếp diễn của “hiện tượng Bêlicôp” trong xã hội Nga.

*** Nghệ thuật**

- Xây dựng nhân vật điển hình, mang tính biểu tượng cho một giai tầng xã hội.
- Giọng điệu kể chuyện chậm rãi, u buồn, giễu cợt một cách sâu cay.

*** Ý nghĩa văn bản**

Thể hiện cuộc đấu tranh giữa con người với “cái bao” chuyên chế và khát vọng được sống là mình, loại bỏ lối sống “trong bao”, thức tỉnh “con người không thể sống mãi như thế được”.

***Bài 3: NGƯỜI CẦM QUYỀN KHÔI PHỤC UY QUYỀN (V. HUY-GÔ)**

a. Tác giả: Vichto Huygô (1802-1885), nhà văn thiên tài nước Pháp, danh nhân văn hóa nhân loại, người bạn lớn của những người khốn khổ luôn hoạt động vì sự tiến bộ của con người.

b. Tác phẩm: Đoạn trích nằm ở cuối phần thứ nhất: Phăngtin, thị trưởng Mađolen rơi vào tay Giave. Phăngtin tắt thở trước khi biết sự thật về ông thị trưởng và con gái mình.

*** Nội dung**

- Sự đối lập giữa ác quỷ (tiếng thú gầm, cặp mắt như móc sắt, cười phô tất cả hai hàm răng) và thánh nhân (nhẹ nhàng, điềm tĩnh, nét mặt và dáng điệu cho thấy nỗi xót thương khôn tả, cúi ghé lại gần và thì thầm, nâng đầu Phăngtin, thắt lại dây rút cổ áo, vén gọn mớ tóc, vuốt mắt chị,...); giữa cường quyền bạo lực và tấm lòng yêu thương mệnh mông đối với những người khốn khổ. Kết cục là sự run sợ của cường quyền.

- Ánh sáng của tình thương có sức mạnh đẩy lùi bóng tối, dẫn dắt người cùng khổ đến với cái mà họ khao khát.

*** Nghệ thuật**

- Khắc họa tính cách nhân vật và đối lập nhân vật và tuyến nhân vật.

- Giàu xung đột tính kịch.

*** Ý nghĩa văn bản**

Quyền uy mà người cầm quyền khôi phục được chỉ là cái tạm thời; “trên đời chỉ có một điều ấy thôi, đó là thương yêu nhau” mới là vĩnh viễn.

IV. PHẦN LÀM VĂN

Học sinh nắm vững các kiến thức đã học về các tác phẩm văn học để vận dụng làm bài văn nghị luận văn học (dạng đề nghị luận văn học về một tác phẩm, một đoạn trích thơ...). Biết cách xây dựng bài văn nghị luận văn học; Biết vận dụng kết hợp các thao tác lập luận trong bài nghị luận.